TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 03 - 2019
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Cao Trọng Mãnh**

2. Bà Trần Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: **Bà Võ Thị Hồng D** – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G.

Trong ngày 29 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 404/2018/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc "**Tranh chấp ly hôn, nuôi con**" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/QĐST-HNGĐ ngày 22/03/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 86/43 đường K, khu phố 2, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 86/43 đường K, khu phố 2, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:***

Chị D và anh Nguyễn Văn P qua tìm hiểu rồi chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/2011 không có tổ chức lễ cưới, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND phường Rạch Sỏi, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 186, ngày 14/12/2012. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình chồng tại địa chỉ số 86/43 đường K, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 sau khi sinh con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, xuất phát từ tính tình hai bên không hòa hợp, luôn đất đồng ý kiến, anh P không lo làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình gặp khó khăn, từ đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cự cải nhau, mâu thuẫn kéo dài dần dần tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, đến tháng 01/2018

thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị Lê Thị D xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung Nguyễn Thị Tuyết A, sinh ngày 02/09/2012, chi D đồng ý giao con cho anh P nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ chung: Chị Lê Thị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Chị D xác định không còn tình cảm yêu thương với anh P nữa và yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị D đồng ý giao con cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng. Chị D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.***

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Chị Lê Thị D khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Văn P và anh P là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thụ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn P chưa có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị D tại Tòa án. Tuy nhiên, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý vụ án và tống đạt các tài liệu chứng kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Quyết định hoãn phiên toà hợp lệ, nhưng anh Nguyễn Văn P cố tình tránh mặt không đến Toà án. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị D yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh P.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị D và anh Nguyễn Văn P được xác lập trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường Rạch Sỏi, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn

số 186, ngày 14/12/2012 theo quy định của pháp luật, nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị D, Hội đồng xét xử nhận định: Theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình thì quan hệ vợ chồng phải dựa trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ; vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Chị D xác định, trong cuộc sống hôn nhân giữa chị D và anh P không cùng chung quan điểm trong cách nghĩ, cách sống, anh P không quan tâm chăm sóc cuộc sống gia đình không tu trí làm ăn từ đó dẫn đến vợ chồng cự cải nhiều lần. Anh P và chị D đã có thời gian ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay không hàn gắn được. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại thời điểm xét xử, anh P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu anh P có ý kiến trình bày bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D nhưng anh P đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Từ đó cho thấy, anh P không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D và tại phiên tòa chị D xác định không còn tình cảm yêu thương với anh P nên không thể hàn gắn vợ chồng, chị D giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh P. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân của chị D và anh P không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó qua nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D, cho chị D ly hôn với anh Nguyễn Văn P.

[5] Về con chung: Chị D xác định chị và anh P chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Tuyết A, sinh ngày 02/09/2012 hiện nay đang sống với anh P. Chị D tự nguyện giao con cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng. Từ khi thụ lý vụ án đến nay anh P không có ý kiến trình bày đối với vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị D giao người con tên Tuyết A cho anh P nuôi con dưỡng.

Chị D không cấp dưỡng nuôi con, nếu anh P có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì anh P sẽ khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu anh P cho rằng có tài sản chung và có tranh chấp, thì khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị D chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Văn P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn P tiếp tục nuôi dưỡng người con tên Nguyễn Thị Tuyết A, sinh ngày 02/09/2012. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D được quyền thăm nom con chung, không ai đươc cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008503 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/03/2019); bị đơn anh Nguyễn Văn P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thùy Linh